



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT  
Thông tư số 32/2017/TT-BCT

TRANSTEC 5 80W-90

SDS #: 085889

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Số CAS : Không áp dụng.  
Số UN : Không quản lý.  
Số đăng ký EC : Hỗn hợp.  
Mã sản phẩm GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất) : TRANSTEC 5 80W-90

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyến nên tránh

Mục đích sử dụng

Dầu truyền động

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : CÔNG TY TNHH TOTALENERGIES MARKETING VIỆT NAM  
Landlot 3, Go Dau Industrial Zone  
Long Thanh Dist., Dong Nai Prov., Vietnam  
Tel: +84 251 3543056  
Fax: +84 251 3543694  
ms.ap-sds@totalenergies.com  
  
TotalEnergies Marketing Asia-Pacific Middle East Pte. Ltd.  
182 Cecil Street  
#27-01 Frasers Tower  
Singapore 069547  
Tel: +65 6879 2200  
ms.ap-sds@totalenergies.com

Số điện thoại khẩn cấp (với : giờ hoạt động)

Vietnam: +84 28 4458 2388  
Asia-Pacific: +65 3158 1074

Phần 2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Mức xếp loại nguy hiểm :  Không phân loại.

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Từ cảnh báo : Không có từ cảnh báo.  
Cảnh báo nguy cơ : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn :  Không áp dụng.  
Phản ứng : Không áp dụng.  
Lưu trữ : Không áp dụng.  
Xử lý :  Không áp dụng.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Việc tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại có thể làm khô da và gây kích ứng khó chịu.



TotalEnergies

# TRANSTEC 5 80W-90

SDS # : 085889

**Thông tin bổ sung** : Dầu khoáng có nguồn gốc từ dầu mỏ Sản phẩm chứa dầu khoáng với ít hơn 3% chiết suất DMSO được đo bởi IP 346

## III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

**Chất/pha chế** : Hỗn hợp  
**Các cách khác để xác định lại lịch** : Không có sẵn.

| Tên thành phần nguy hiểm   | Số CAS     | % (w/w) |
|----------------------------|------------|---------|
| Polysulfide, di-tert-Bu    | 68937-96-2 | ≤3      |
| C12-14 tert-Alkylamines    | 68955-53-3 | ≤0.3    |
| 9-Octadecen-1-amine, (9Z)- | 112-90-3   | ≤0.1    |

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

## IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

### Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

- Tiếp xúc mắt** : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.
- Hít phải** : Di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và để ở tư thế thuận lợi cho hô hấp. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Phải có chăm sóc y tế nếu hậu quả sức khỏe có hại không giảm hay nặng. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng.
- Tiếp xúc ngoài da** : Rửa sạch da bằng xà phòng và nước hoặc dùng những chất rửa da đã được công nhận. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Phải có chăm sóc y tế nếu xuất hiện triệu chứng. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.
- Nuốt phải** : Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Phải có chăm sóc y tế nếu hậu quả sức khỏe có hại không giảm hay nặng. Không được nuốt bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng.

### Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

#### Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

- Tiếp xúc mắt** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Hít phải** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Tiếp xúc ngoài da** : Lấy mỡ trong da. Có thể gây khô da và kích ứng.
- Nuốt phải** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.



### Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

- Tiếp xúc mắt** : Không có thông tin cụ thể gì.
- Hít phải** : Không có thông tin cụ thể gì.
- Tiếp xúc ngoài da** : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
kích ứng khó chịu  
khô da  
nứt da
- Nuốt phải** : Không có thông tin cụ thể gì.

### Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

- Lưu ý đối với bác sĩ điều trị** : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.
- Điều trị cụ thể** : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.
- Bảo vệ nhân viên sơ cứu** : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

## V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

### Phương tiện dập tắt

- Các chất chữa cháy phù hợp** : Dùng hóa chất khô, CO<sub>2</sub>, bụi nước hay bọt.
- Các chất chữa cháy không phù hợp** : Dùng dòng tia nước.

**Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất** : Nếu cháy hay đun nóng, áp suất sẽ tăng và bình chứa có thể nổ.

- Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm** : carbon monoxit  
carbon dioxit  
ôxit nitơ  
ôxit photpho  
ôxit lưu huỳnh  
Hydrogen sulfide  
Mecaptan

**Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy** : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.

**Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy** : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

## VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

### Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

- Cho người không phải nhân viên cấp cứu** : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.



**Cho các nhân viên cấp cứu :** Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

**Đề phòng cho môi trường :** Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).

### Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

**Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ :**  Đặt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

**Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng :**  Đặt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

## VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

### Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

**Biện pháp bảo vệ :**  Tránh bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).

**Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát :** Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

**Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ :** Lưu trữ theo các quy định của địa phương. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ. Đựng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

## VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

### Các thông số kiểm soát

#### Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Không.

#### Chỉ số phơi nhiễm sinh học

Không có chỉ số tiếp xúc nào được biết.

**Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp :** Một hệ thống thông khí chung tốt sẽ đủ khả năng để kiểm soát mức độ phơi nhiễm của công nhân với các loại khí độc hại.

**Kiểm soát phơi nhiễm môi trường :** Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.



**Cảnh báo về giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp (OEL)** : Sương dầu khoáng: USA: OSHA (PEL) TWA 5 mg/m<sup>3</sup>, NIOSH (REL) TWA 5 mg/m<sup>3</sup>, STEL 10 mg/m<sup>3</sup>, ACGIH (TLV) TWA 5 mg/m<sup>3</sup> (tinh chế cao)

## Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Biện pháp vệ sinh** : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.
- Bảo vệ mắt** : Trong trường hợp tiếp xúc qua bắn tóe:: kính an toàn có tấm chắn bên hông.
- Bảo vệ da** : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết.  
Găng tay chịu được hydrocacbon  
Cao su flo hóa  
cao su nitril  
Xem các hướng dẫn về tính thấm và thời gian thấm do nhà cung cấp găng tay đưa ra. Cũng cần xem xét các điều kiện sử dụng sản phẩm cụ thể như nguy cơ bị cắt, mài mòn và thời gian tiếp xúc
- Bảo vệ thân thể** : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này.
- Bảo vệ hô hấp** : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

## IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Các điều kiện đo của tất cả các đặc tính là ở nhiệt độ tiêu chuẩn (20 ° C / 68 ° F) và áp suất (1013 hPa) trừ khi có chỉ định khác

### Bề ngoài

- Trạng thái vật lý** : Chất lỏng.
- Màu sắc** : Màu cam.
- Mùi** : Đặc tính.
- Ngưỡng về mùi** : Không có sẵn.
- pH** : Không có sẵn.
- Điểm chảy/điểm đông** : Không có sẵn.
- Điểm sôi** : Không có sẵn.
- Điểm bùng cháy** : Cách để mờ: 230°C (446°F) [ASTM D 92]
- Tỷ lệ hóa hơi** : Không có sẵn.
- Khả năng cháy (chất rắn, khí)** : Không có sẵn.
- Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên** : Không có sẵn.
- Áp suất hóa hơi** : Không có sẵn.
- Tỷ trọng hơi** : Không có sẵn.
- Mật độ tương đối** : 0.888 [ASTM D 4052]
- Mật độ** : 0.888 g/cm<sup>3</sup> [15°C] [ASTM D 4052]
- (Các) độ tan** :



TotalEnergies

# TRANSTEC 5 80W-90

SDS # : 085889

| Media                                    | Kết quả       |
|--|---------------|
| <input checked="" type="checkbox"/> Nước | Không hòa tan |

- Có thể trộn lẫn với nước** : Không.
- Độ hòa tan trong nước** : Không có sẵn.
- Hệ số phân chia nước/Octanol** : Không áp dụng.
- Nhiệt độ tự cháy** : Không có sẵn.
- Nhiệt độ phân hủy** : Không có sẵn.
- Tính dẻo** :  Động lực học (40°C (104°F)): 151.3 mm<sup>2</sup>/s (151.3 đơn vị cSt) [ASTM D 445]
- Thời gian cháy (ISO 2431)** : Không có sẵn.
- Đặc tính hạt**
- Kích thước hạt trung bình** : Không áp dụng.

## X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

- Khả năng phản ứng** : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.
- Tính ổn định** : Ổn định nếu lưu trữ và xử lý theo đề nghị (xem Phần 7).
- Khả năng gây các phản ứng nguy hại** : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.
- Tình trạng cần tránh** : Giữ tránh xa nguồn nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và bề mặt nóng. Không được hút thuốc.
- Các vật liệu không tương thích** :  Các chất oxy hóa mạnh
- Sản phẩm phân rã có mối nguy** :  carbon monoxit  
carbon dioxit  
ôxit nitơ  
ôxit photpho  
ôxit lưu huỳnh  
Hydrogen sulfide  
Mecaptan

## XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

### Thông tin về các tác dụng độc

#### Độc tính cấp tính



| Sản phẩm/chất              | Kết quả            | Loài               | Liều lượng  | Sự phơi nhiễm | Thử nghiệm |
|----------------------------|--------------------|--------------------|-------------|---------------|------------|
| Polysulfide, di-tert-Bu    | LD50 Ngoài da      | Thỏ                | >2000 mg/kg | -             | OECD 402   |
| C12-14 tert-Alkylamines    | LD50 Đường miệng   | Chuột              | >2000 mg/kg | -             | OECD 401   |
|                            | LC50 Hít phải Khí. | Chuột              | 157 ppm     | 4 giờ         | -          |
|                            | LC50 Hít phải Hơi  | Chuột              | 1.75 mg/l   | 4 giờ         | -          |
|                            | LD50 Ngoài da      | Thỏ                | 251 mg/kg   | -             | -          |
|                            | LD50 Ngoài da      | Chuột              | 251 mg/kg   | -             | -          |
|                            | LD50 Đường miệng   | Chuột              | 320 mg/kg   | -             | -          |
|                            | LD50 Đường miệng   | Chuột              | 612 mg/kg   | -             | -          |
| 9-Octadecen-1-amine, (9Z)- | LD50 Ngoài da      | Chuột              | >2000 mg/kg | -             | -          |
|                            | LD50 Đường miệng   | Chuột - Nam,<br>Nữ | 1689 mg/kg  | -             | OECD 401   |

**Kết luận/Tóm tắt** : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

#### Kích ứng/Án mòn

| Sản phẩm/chất              | Kết quả                              | Loài | Điểm | Sự phơi nhiễm | Thử nghiệm                                    |
|----------------------------|--------------------------------------|------|------|---------------|---|
| 9-Octadecen-1-amine, (9Z)- | Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng | Thỏ  | -    | -             | OECD 405<br>Acute Eye Irritation/Corrosion    |
|                            | Da - Phù                             | Thỏ  | 4    | 4 giờ         | OECD 404<br>Acute Dermal Irritation/Corrosion |
|                            | Da - Ban đỏ/Mụn vảy                  | Thỏ  | 4    | 4             | OECD 404<br>Acute Dermal Irritation/Corrosion |

**Da** : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

**Mắt** : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

**Hô hấp** : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

#### Nhạy cảm

**Da** :  Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại Chứa Vật nhạy cảm. Có thể sản sinh dị ứng.

**Hô hấp** : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

#### Tính đột biến

| Sản phẩm/chất              | Thử nghiệm   | Thí nghiệm   | Kết quả |
|----------------------------|--|--|---------|
| 9-Octadecen-1-amine, (9Z)- | OECD 471 Bacterial Reverse Mutation Test                       | Thí nghiệm: Trong ống thử nghiệm<br>Đối tượng thử nghiệm: Vi trùng   | Âm tính |
|                            | OECD 476 <i>In vitro</i> Mammalian Cell Gene Mutation Test     | Thí nghiệm: Trong ống thử nghiệm<br>Đối tượng thử nghiệm: Loài có vú- Động vật                               | Âm tính |
|                            | OECD 473 <i>In vitro</i> Mammalian Chromosomal Aberration Test | Tế bào: Thuộc thể bào xôma<br>Thí nghiệm: Trong ống thử nghiệm<br>Đối tượng thử nghiệm: Loài có vú- Động vật | Âm tính |
|                            | OECD 475 Mammalian Bone Marrow Chromosomal Aberration Test     | Thí nghiệm: Trong tế bào sống<br>Đối tượng thử nghiệm: Loài có vú- Động vật                                  | Âm tính |

**Kết luận/Tóm tắt** : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại

**Tính gây ung thư****Kết luận/Tóm tắt** : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại**Độc tính sinh sản**

| Sản phẩm/chất               | Độ độc nơi người mẹ | Khả năng sinh sản | Chất độc phát triển | Loài  | Liều lượng  | Sự phơi nhiễm |
|-----------------------------|---------------------|-------------------|---------------------|-------|-------------|---------------|
| ☑️-Octadecen-1-amine, (9Z)- | -                   | Âm tính           | Âm tính             | Chuột | Đường miệng | -             |

**Kết luận/Tóm tắt** : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại**Độc tính gây quái thai**

| Sản phẩm/chất               | Kết quả  | Loài         | Liều lượng | Sự phơi nhiễm |
|-----------------------------|--|--------------|------------|---------------|
| ☑️-Octadecen-1-amine, (9Z)- | Âm tính - Đường miệng<br>Âm tính - Đường miệng | Thỏ<br>Chuột | -<br>-     | -<br>-        |

**Kết luận/Tóm tắt** : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại**Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)**

| Tên                         | Loại   | Cách phơi nhiễm | Cơ quan có nhắm tới   |
|-----------------------------|--------|-----------------|-----------------------|
| ☑️-Octadecen-1-amine, (9Z)- | Loại 3 | -               | Kích ứng đường hô hấp |

**Kết luận/Tóm tắt** : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại**Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)**

| Tên                         | Loại   | Cách phơi nhiễm | Cơ quan có nhắm tới               |
|-----------------------------|--------|-----------------|-----------------------------------|
| ☑️-Octadecen-1-amine, (9Z)- | Loại 2 | -               | đường tiêu hóa, hệ miễn dịch, gan |

**Kết luận/Tóm tắt** : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại**Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa**

| Tên                         | Kết quả                    |
|-----------------------------|----------------------------|
| ☑️-Octadecen-1-amine, (9Z)- | HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1 |

**Kết luận/Tóm tắt** : Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đạt tiêu chuẩn phân loại**Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra** : Không có sẵn.**Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn**

- Tiếp xúc mắt** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Hít phải** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Tiếp xúc ngoài da** : Lấy mỡ trong da. Có thể gây khô da và kích ứng.
- Nuốt phải** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính**

- Tiếp xúc mắt** : Không có thông tin cụ thể gì.
- Hít phải** : Không có thông tin cụ thể gì.
- Tiếp xúc ngoài da** : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
kích ứng khó chịu  
khô da  
nứt da



Nuốt phải : Không có thông tin cụ thể gì.

**Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài**

**Phơi nhiễm ngắn hạn**

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

**Phơi nhiễm lâu dài**

Các tác dụng tức thời có thể gặp : Không có sẵn.

Các tác dụng chậm có thể gặp : Không có sẵn.

**Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn**

| Sản phẩm/chất  | Kết quả                               | Loài  | Liều lượng | Sự phơi nhiễm |
|--|---------------------------------------|-------|------------|---------------|
| <input checked="" type="checkbox"/> Octadecen-1-amine, (9Z)- | Khả năng trung bình NOAEL Đường miệng | Chuột | 3.25 mg/kg | -             |

**Tổng quát** : Việc tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại có thể làm mất mỡ ở da và dẫn đến ngứa ngáy, nứt da và/hoặc bị viêm biểu bì.

**Tính gây ung thư** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Tính đột biến** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Độc tính sinh sản** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Các số liệu đo lường độ độc**

**Các giá trị ước tính độ độc cấp tính**

| Sản phẩm/chất  | Đường miệng (mg/kg) | Ngoài da (mg/kg) | Hít vào (các chất khí) (ppm) | Hít vào (các chất hơi) (mg/l) | Hít vào (bụi và các thể lơ lửng) (mg/l) |
|--|---------------------|------------------|------------------------------|-------------------------------|---|
| <input checked="" type="checkbox"/> 12-14 tert-Alkylamines | 320                 | 251              | 157                          | 1.75                          | N/A                                     |
| 9-Octadecen-1-amine, (9Z)-                                 | 1689                | 2500             | N/A                          | N/A                           | 5.1                                     |

Thông tin cần thiết khác :  Không có sẵn.

**XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**

Nhà cung cấp của một trong những thành phần chứa trong công thức này đã chỉ ra rằng họ có dữ liệu, trong đó khẳng định rằng ở nồng độ sử dụng, thì không yêu cầu phân loại là nguy hại cho môi trường thủy sinh

**Độc Tính**



TotalEnergies

# TRANSTEC 5 80W-90

SDS #: 085889

| Sản phẩm/chất              | Kết quả                         | Loài   | Sự phơi nhiễm | Thử nghiệm |
|----------------------------|---------------------------------|--|---------------|------------|
| Polysulfide, di-tert-Bu    | Cấp tính EC50 >1.89 mg/l        | Tảo - <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i> | 72 giờ        | -          |
|                            | Cấp tính EC50 0.255 mg/l        | Daphnia - <i>Daphnia magna</i>               | 48 giờ        | OECD 202   |
| C12-14 tert-Alkylamines    | Cấp tính LC50 250 mg/l          | Cá   | 96 giờ        | -          |
|                            | mãn tính EC10 0.696 mg/l        | Tảo - <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i> | 72 giờ        | -          |
| 9-Octadecen-1-amine, (9Z)- | Cấp tính EC50 0.44 mg/l         | Tảo - <i>Selenastrum capricornutum</i>       | 72 giờ        | -          |
|                            | Cấp tính EC50 2.5 mg/l          | Daphnia - <i>Daphnia magna</i>               | 48 giờ        | -          |
|                            | Cấp tính LC50 1.3 mg/l          | Cá   | 96 giờ        | -          |
|                            | mãn tính NOEC 0.078 để 1.4 mg/l | Cá - <i>Oncorhynchus mykiss</i>              | 96 ngày       | -          |
| 9-Octadecen-1-amine, (9Z)- | Cấp tính EC50 0.03 mg/l         | Tảo  | 96 giờ        | -          |
|                            | Cấp tính EC50 0.011 mg/l        | Daphnia - <i>Daphnia magna</i>               | 48 giờ        | -          |

## Độ bền và khả năng phân hủy

| Sản phẩm/chất           | Thử nghiệm  | Kết quả        | Liều lượng | Chất tiêu chuẩn |
|-------------------------|---|----------------|------------|-----------------|
| Polysulfide, di-tert-Bu | OECD 301B Ready Biodegradability - CO <sub>2</sub> Evolution Test | 13 % - 28 ngày | -          | -               |

| Sản phẩm/chất              | Chu kỳ bán phân rã dưới nước | Quang phân | Tính bị vi khuẩn làm thối rữa |
|----------------------------|------------------------------|------------|-------------------------------|
| Polysulfide, di-tert-Bu    | -                            | -          | Không dễ                      |
| 9-Octadecen-1-amine, (9Z)- | -                            | -          | Dễ dàng                       |

## Khả năng tồn lưu

| Sản phẩm/chất              | LogK <sub>ow</sub> | BCF | Tiềm năng |
|----------------------------|--------------------|-----|-----------|
| Polysulfide, di-tert-Bu    | 5.6                | -   | Cao       |
| C12-14 tert-Alkylamines    | 2.9                | -   | Thấp      |
| 9-Octadecen-1-amine, (9Z)- | -                  | 173 | Thấp      |

## Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K<sub>oc</sub>) : Không có sẵn.

Khả năng phân tán qua đất : Với các đặc tính vật lý và hóa học đã biết, sản phẩm nhìn chung linh động chậm trong đất. Sản phẩm này không tan và nổi trên mặt nước. Ít mất mát do bay hơi.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

## XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ



TotalEnergies

# TRANSTEC 5 80W-90

SDS # : 085889

**Các phương pháp thải bỏ** :  Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cận sản phẩm. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

## XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

|   | UN             | IMDG   | ICAO/IATA  |
|---|----------------|--|--|
| <b>Số UN/ID</b>   | Không quản lý. | <input checked="" type="checkbox"/> Không quản lý. | <input checked="" type="checkbox"/> Không quản lý. |
| <b>Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển</b> | -              | -  | -  |
| <b>(các) nhóm nguy hại vận chuyển</b>                             | -              | -  | -  |
| <b>Quy cách đóng gói</b>  | -              | -  | -  |
| <b>Mối nguy cho môi trường</b>                                    | Không.         | <input checked="" type="checkbox"/> Không.         | <input checked="" type="checkbox"/> Không.         |

**Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng** : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng**: luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

**Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO** : Không có sẵn.

## XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

**Phân loại chất độc (TCVN 3164-79)** : 4

### Quy định quốc tế

Danh mục của Hiệp ước về Vũ khí Hóa học các chất hóa học theo các lịch trình I, II, III

Không liệt kê.

Nghị định thư Montreal

Không liệt kê.

Hiệp ước Stockholm về các chất gây ô nhiễm hữu cơ bền

Không liệt kê.



**Công Ước Rotterdam về Thỏa Thuận Có Hiệu Biết Trước (PIC)**

Không liệt kê.

**Nghi định thư UNECE Aarhus về PÓP và các kim loại nặng**

Không liệt kê.

**Danh mục hàng tồn kho**

- Bản kê của Úc (AIRC)** : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Bản kê của Canada** : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Bản kê của Trung Quốc (IECSC)** : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Bản kê của Châu Âu** : Có ít nhất một thành phần không được liệt kê.
- Bản kê của Nhật** : **Bản kê của Nhật (CSCL)**: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.  
**Bản kê của Nhật (ISHL)**: Không xác định.
- Danh mục Hóa chất của New Zealand (NZIoC)** : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Bản Kê của Phi-lip-pin (PICCS)** : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Bản kê của Hàn Quốc (KECI) (Bản Kê Hóa Chất Hiện Hữu của Hàn Quốc)** : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Taiwan Chemical Substances Inventory (TCSI)** : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Danh mục hóa chất Thái Lan** : Không xác định.
- Turkey inventory** : Không xác định.
- Bản Kê của Hoa Kỳ (TSCA 8b) (Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc)** : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
- Danh mục hóa chất Việt Nam** : Không xác định.

Thông tin đề cập trong phần này chỉ liên quan đến việc tuân thủ của hóa chất đó đến danh mục hóa chất quốc gia. Thông tin dùng để xác nhận tình trạng hiện hữu của sản phẩm có thể dựa trên những dữ liệu khác như thành phần hóa học trong phần 3. Những qui định khác có thể áp dụng trong việc cho phép nhập khẩu hoặc tiếp thị.

## XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

**Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại**

NFPA



HMIS

|                    |   |   |
|--------------------|---|---|
| Sức khỏe           | * | 2 |
| Khả năng cháy      |   | 1 |
| Nguy hiểm thể chất |   | 0 |
|                    |   |   |

**Lịch sử**

- Ngày hiệu chỉnh** : 2024/02/16
- Ngày hiệu chỉnh** : 2022/10/27
- Phiên bản** : 2
- Bảng từ viết tắt** : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính  
BCF = Hệ số nồng độ sinh học  
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu  
HMIS = Hệ Thống Thông Tin Chất Nguy Hiểm (Hoa Kỳ)  
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế  
IBC = Côngtenơ khổ trung  
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế  
LogPow = Lôgarit của hệ số phân chia octanol/nước



TotalEnergies

# TRANSTEC 5 80W-90

SDS # : 085889

MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))

N/A = Không có sẵn

NFPA = Hiệp Hội Bảo Vệ Hỏa Hoạn Quốc Gia (Hoa Kỳ)

SGG = Nhóm Phân tách

UN = Liên hợp quốc

## Quy trình được sử dụng để đưa ra phân loại

| Phân loại  | Cơ sở lý luận |
|--|---------------|
| <input checked="" type="checkbox"/> Không phân loại. |               |

**Tham khảo** : Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

## Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.

Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.